

Nam Bộ và tình hình xã hội và nhân văn Nam Bộ

TRẦN NGỌC THÉM

1. Nam Bộ nhìn trong không gian

Không gian khu vực Nam Bộ phân chia rõ rệt thành hai tiểu vùng là miền Đông và miền Tây.

1.1. Miền Đông Nam Bộ bao gồm 6 tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương là Tp. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, với diện tích 23.545 km², chiếm hơn 7,15% diện tích cả nước.

Đông Nam Bộ nằm trên vùng bình nguyên và đồng bằng, là nơi chuyển tiếp từ cao nguyên Nam Trung Bộ đến đồng bằng sông Cửu Long, phía nam (nơi thấp nhất) có độ cao trung bình 20-200m. Tài nguyên khoáng sản quan trọng nhất là dầu khí với trữ lượng lớn. Trên đất liền có các loại đá ôp-lát, sét gạch ngói, cát thủy tinh, cao lanh, titan, puzlan. Địa hình này rất thuận lợi cho việc xây dựng cơ bản và phát triển công nghiệp.

Phần lớn đất có chất lượng tốt (đó là đất nâu đỏ và nâu vàng trên nền bazan và đất xám trên nền phù sa cổ). Thuộc vùng khí hậu tương đối điều hoà, ít thay đổi, ít có thiên tai; lượng mưa dồi dào, trung bình khoảng 1.500-2.000 mm/năm. Đất này rất thuận lợi cho việc phát triển các loại cây công nghiệp.

Với sông Đồng Nai là hệ thống sông lớn thứ ba ở Việt Nam có trữ lượng nước đủ cung cấp nước sinh hoạt và công nghiệp cho cả vùng; trữ lượng thủy điện có khả năng cung cấp hàng năm gần 10 tỷ KWh. Với đường bờ biển dài gần 100m với nhiều ngư trường lớn và bãi biển đẹp, vùng Đông Nam Bộ có tiềm năng thủy sản và tiềm năng du lịch rất phong phú [Lê Thông (Cb) 2004: 507-512].

1.2. Miền Tây Nam Bộ gồm 13 tỉnh, thành phố: Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, thành phố Cần Thơ, Sóc Trăng, Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau, An Giang, và Kiên Giang. Diện tích tự nhiên toàn vùng là 39.717,3 km², chiếm 12% diện tích cả nước. Tây Nam Bộ là vùng đồng bằng châu thổ do sông Cửu Long (Mê-kông) tạo nên, với độ cao trung bình so với mực nước biển chỉ là 3-5m, độ dốc trung bình là 1 cm/km. Đây là một trong những đồng bằng châu thổ rộng và phì nhiêu của Đông Nam Á và thế giới (trong đó đất phù sa chiếm 29,7% diện tích toàn vùng, đất phèn chiếm 40%, đất mặn chiếm 16,7%, đất xám và các loại đất khác chiếm 13,6%), là vùng cây ăn trái nhiệt đới, vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước.

Miền Tây Nam Bộ có khí hậu nhiệt đới ẩm, nhiệt độ trung bình hàng năm là 24-27°C; lượng mưa trung bình từ 1.700-2.000 mm/năm. Ở đây có hệ thống kênh rạch dày đặc, tổng lượng nước trong năm của hệ thống sông Cửu Long là 500 tỷ m³, rất thuận tiện cho giao thông đường thủy và cho nuôi trồng thủy sản. Cùng bờ biển dài trên 736 km² với nhiều đảo và quần đảo, Tây Nam Bộ trở thành vùng thủy sản lớn nhất nước, có hệ sinh thái rừng ngập mặn điển hình nhất nước. Đây là vùng tận cùng phía tây nam của Việt Nam, tiếp giáp với biển của các nước Đông Nam Á (Singapor, Thái Lan, Malaysia, Philipine, Indonesia), nằm trong khu vực có nhiều đường giao thông hàng hải quốc tế quan trọng, nối Nam Á với Đông Á, châu Úc và các quần đảo trong Thái Bình Dương [Lê Thông (cb) 2004: 533-539].

1.3. Tóm lại, nhìn trong không gian thì Nam Bộ có những đặc điểm liên quan đến các vấn đề khoa

BÌNH DIỆN	ĐÔNG NAM BỘ	TÂY NAM BỘ
Địa hình & tài nguyên	Cao & dầu khí: <i>phù hợp cho xây dựng cơ bản và phát triển công nghiệp</i>	Thấp & đồng bằng châu thổ: <i>phù hợp cho phát triển nông nghiệp</i>
Đất đai & khí hậu	Đất nâu, khí hậu điều hoà: <i>thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp</i>	Đất phù sa, mưa nhiều: <i>thuận lợi cho trồng cây ăn trái và sản xuất lương thực</i>
Thiên nhiên & bờ biển	Có nhiều ngư trường lớn và bãi biển đẹp: <i>tiềm năng thủy sản và du lịch biển</i>	Kênh rạch, vùng ngập mặn, biển: <i>Tiềm năng thủy sản và du lịch sinh thái</i>

2. Nam Bộ nhìn trong thời gian. Vấn đề tên gọi

2.1. Nói về Nam Bộ, người ta thường nghĩ ngay rằng đây là một vùng đất mới với lịch sử 300 năm. Song tầm nhìn khoa học xã hội và nhân văn không thể dừng ở cái mốc lịch sử 300 năm này mà phải vượt qua nó, bao quát cả toàn bộ lịch sử của vùng đất.

Cách ngày nay 4-5.000 năm, ở vùng đất cao là miền Đông Nam Bộ đã có con người cư trú, tạo nên nền **văn hoá Đồng Nai**. Cuộc khai quật ở Cầu Sắt (Xuân Lộc, Đồng Nai) năm 1976 cho thấy từng có một nền văn hoá đá mới, gồm tồn tại ở đây cách nay khoảng 5.000 năm. Một nền văn hoá đồng cách nay khoảng 4.000-3.000 năm được tìm thấy ở di chỉ núi Góm, ở Hàng Gòn (Xuân Lộc, Đồng Nai) và Dốc Chùa (Tân Uyên, Sông Bé). Ở miền Đông Nam Bộ số lượng các di tích có thể tính được trên 150 địa điểm, trong đó ở lưu vực sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông có mật độ các di tích cư trú dày đặc [TTNC KCH 1997; Viện BTLN 1998].

Muộn hơn một chút, vùng đất thấp hơn ở miền Tây Nam Bộ cũng đã được chinh phục. Từ thế kỷ II đến thế kỷ VII sau công nguyên, một nền **văn hoá Óc Eo** (lấy theo tên di chỉ Óc Eo ở chân núi Ba Thê, An Giang) đã phát triển rực rỡ ở đây, trải dài trên một địa bàn rộng lớn từ miền Tây đến miền Đông và vùng duyên hải. Ở đây từng có hoạt động nông nghiệp và giao thông đường thủy rất phát triển: di tích hệ thống trên 30 sông đào tỏa khắp miền tây sông Hậu, sông dài nhất tới 80km, di tích Đá Nổi (Kiên Giang) là điểm tụ của 11 sông đào tạo thành một hệ thống hình nan hoa.

Sau khi nền văn hoá Óc Eo lụi tàn và vương quốc Phù Nam suy vong vào cuối tk. VII, khu vực Nam Bộ bước vào thời kỳ suy thoái: Từ tk 6 Phù Nam bị Chân Lạp (vốn là một thuộc quốc của Phù Nam, ở phía nam Lào hiện nay) thôn tính.

Và cho đến tk XV, khu vực Nam Bộ trở thành vùng đệm của những cuộc tranh chấp liên miền:

Cuối tk. VII - đầu VIII, tranh chấp Thủy Chân Lạp - Lục Chân Lạp: các cộng đồng dòng dõi Phù Nam do các quý tộc Phù Nam đứng đầu tại vùng Nam Bộ đã liên minh lại tạo thành Thủy Chân Lạp để đối lập với Lục Chân Lạp. Như vậy, Thủy Chân Lạp là Phù Nam bị Chân Lạp đô hộ.

Tk. VIII-IX, tranh chấp Java - Chân Lạp: triều đại Salendra (Vua Núi - truyền thống Phù Nam) thuộc vương quốc Srivijaya ở Java (hình thành từ cuối tk. VII sau khi Phù Nam tan rã) đánh vào Chân Lạp, Chăm Pa, Giao Châu; Chân Lạp gần như trở thành thuộc quốc của Srivijaya. Đầu tk IX (năm 802), lợi dụng sự suy thoái của triều đại Salendra, hoàng tử Chân Lạp Jajavarman II thuộc dòng dõi Phù Nam, sống lưu vong tại

Java, trở về giải phóng và thống nhất Thủy và Lục Chân Lạp, lập nên vương triều Ăng Co.

Tk. XII-XIII, tranh chấp Ăng Co với Champa & Chân Lạp. Từ 1145-1149, Ăng Co chiếm đóng một phần Champa. Ăng Co đạt đỉnh cao vào tk XII (xây dựng Ăng Co Vat) rồi suy thoái. Năm 1177, Champa tiến vào chiếm đóng Ăng Co. Đầu tk. XIII, Chân Lạp lại phục hồi, tái chiếm Champa đến 1220 mới rút.

Tk. XIV, tranh chấp Thái - Chân Lạp. Giữa tk XIII, khi bị Mông Cổ tấn công, nước Nam Chiếu của người Thái ở thượng nguồn sông Mê Công bị tan rã, người Thái chạy xuống sống ở lưu vực sông Mê Nam. Cuối tk XIII dần dần hình thành một loạt quốc gia Thái trên địa bàn này: Vương quốc Lan Na ở miền Bắc (1296); vương quốc Sukhothay ở miền Trung. Cuối tk XIII, Sukhothay trở thành một trong những lực lượng mạnh nhất khu vực, thống trị Miến Điện, tk. XIV xâm lăng Chân Lạp; đất đai Chân Lạp bị thu hẹp một cách đáng kể.

Những cuộc tranh chấp liên miên đã khiến cho khu vực Nam Bộ, với tư cách là vùng đệm, trở thành kiệt quệ. Là vùng đệm, bởi vậy trong những giai đoạn hưng thịnh ngắn ngủi, nó do xa trung tâm nên không được hưởng. Nhưng là vùng đệm, nó vẫn phải hứng chịu gánh nặng của chiến tranh, cướp bóc, và đóng góp, cung tiến người vật cho trung tâm (Ăng Co, Chân Lạp). Kết quả là dân cư dòng dõi Phù Nam gốc đã phiêu bạt đi tản tới những vùng yên ổn hơn, khiến cho vùng này dần dần trở thành hoang vắng.

Đó là tình trạng mà vào tk 13, khi sứ thần nhà Nguyên là Châu Đạt Quan trên đường tới kinh đô Angkor đã thấy: “Nhìn lên bờ chúng tôi thấy toàn là cây mây cao vút, cỏ thụ, cát vàng, lau sậy trắng, thoáng qua không dễ gì biết được lối vào”. Đó cũng là tình trạng mà lưu dân người Việt đã thấy khi tới đây: *Đồng Nai xứ sở lạ lùng, Dưới sông sáu lội, trên bờ cạp um.*

Tk. 15-16 phương Tây bắt đầu nhòm ngó Đông Nam Á. Từ cuối tk 16, người Việt đã đến khai phá lập nghiệp, lập nên những thôn ấp người Việt từ Bà Rịa tới Đồng Nai, Sài Gòn, tới tận Phnôm-pênh. Tk.17, tại vùng Sài Gòn nay có 2 thị trấn nhỏ Prei Nokor (= Sài Gòn = Chợ Lớn nay) và Kas Krobey (= Bến Nghé = Sài Gòn nay) thuộc Chân Lạp [Trần Văn Giàu và nnk (cb) 1987: 119, 135]. Năm 1623, chúa Sãi viết thư cho vua Chân Lạp mượn hai thị trấn này để đặt các thương điểm và được vua Chân Lạp, sau khi hỏi ý kiến các đại thần, gửi quốc thư thông báo chấp thuận [Trần Văn Giàu và nnk (cb) 1987: 118-19, 146-47]. Từ đó, lưu dân Việt đến vùng này ngày càng đông hơn, mở đầu cho một giai đoạn mới.

2.2. Năm 1698, Chúa Nguyễn Phúc Chu cho lập phủ Gia Định. Đó là tên gọi đầu tiên chỉ chung cả khu vực Nam Bộ. Từ đó đến nay, vùng đất Nam Bộ trong lịch sử đã từng có rất nhiều tên gọi, tên gọi chung cho toàn khu vực và tên gọi riêng cho từng địa phương trong đó.

Năm 1802, vua Gia Long đổi *phủ* thành *trấn*. Đến năm 1808, chia nước làm ba khu vực hành chính lớn: khu vực phía ngoài là Bắc thành, khu vực giữa (miền Trung) là kinh đô Huế, khu vực phía trong là Gia Định thành. **Gia Định thành** gồm năm trấn là *Phiên An, Biên Hoà, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên*. Đứng đầu là tổng trấn Lê Văn Duyệt.

Năm 1832, Lê Văn Duyệt tạ thế; vua Minh Mạng bỏ chức tổng trấn, xóa tên “Gia Định thành”, đổi trấn thành tỉnh, 5 trấn được chia lại thành 6 *tỉnh* là Phiên An, Biên Hoà, Định Tường, *Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên*.

Năm 1834, Minh Mạng đổi tên gọi ba khu vực của đất nước thành Bắc Kỳ, Trung Kỳ, và Nam Kỳ. Nam Kỳ có sáu tỉnh nên tên gọi “**Nam Kỳ Lục tỉnh**” hình thành từ đây đã trở thành một tên gọi đầy ấn tượng hằn sâu trong lòng mọi người. Năm 1835, tỉnh Phiên An đổi tên thành tỉnh *Gia Định*.

Năm 1867, thực dân Pháp chiếm trọn Nam Kỳ, giữ lại tên gọi chung này, nhưng xoá bỏ cách phân chia hành chính của triều Nguyễn, tách sáu tỉnh thành nhiều tỉnh nhỏ. Trải qua rất nhiều thay đổi, đến năm 1899 Nam Kỳ bao gồm 21 tỉnh (*province*) với sự phân chia như sau: Gia Định chia thành 5 tỉnh *Gia Định, Chợ Lớn, Tân An, Tây Ninh, Gò Công*. Biên Hoà chia thành 4 tỉnh *Biên Hoà, Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu* (Cap Saint Jacques). Định Tường đổi thành *Mỹ Tho*. Vĩnh Long chia thành 3 tỉnh *Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh*. An Giang chia thành 5 tỉnh *Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc, Sóc Trăng, Cần Thơ*. Hà Tiên chia thành 3 tỉnh *Hà Tiên, Rạch Giá, Bạc Liêu*.

Sau khi phát xít Nhật lật đổ thực dân Pháp (9-3-1945), tháng 5-1945 báo chí Việt Nam đã dùng tên gọi **Nam Bộ** thay cho Nam Kỳ để nhấn mạnh rằng Nam Bộ là một phần của đất nước ở phía Nam (*bộ* = một phần của toàn thể).

Khi thực dân Pháp trở lại Nam Bộ, do muốn tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam, nên họ đã sử dụng lại tên gọi **Nam Kỳ** và “đề” ra “Chính phủ Cộng hòa Nam Kỳ Tự trị” với ba đời “thủ tướng”: Nguyễn Văn Thinh (1.6.1946 – 9.11.1946); Lê Văn Hoạch (15.11.1946 – 29.9.1947) và Nguyễn Văn Xuân (1.10.1947 – 19.5.1948).

Thông qua “Chính phủ” do Nguyễn Văn Xuân làm thủ tướng và Bảo Đại làm “quốc trưởng”, từ 1948 thực dân Pháp chia Việt Nam làm Bắc Phần, Trung Phần và **Nam Phần**. Đến 1949 thì đổi thành Bắc Việt, Trung Việt và **Nam Việt**.

Từ sau hiệp định Genève (1954), từ vĩ tuyến 17 trở ra là miền Bắc; từ vĩ tuyến 17 trở vào là **miền Nam**, bao gồm Nam Bộ và một phần phía nam của Trung Bộ trước kia. Đó là khái niệm “miền Nam” và “miền Bắc” theo nghĩa rộng; bên cạnh đó, vẫn song hành khái niệm “miền Nam” và “miền Bắc” theo nghĩa hẹp: khi nói “ba miền Bắc-Trung-Nam” thì **miền Nam** là Nam Bộ; miền Trung là Trung Bộ và miền Bắc là Bắc Bộ.

Trong khi đó thì từ năm 1956, với sắc lệnh 144a/TTP, chính quyền Sài Gòn đổi các tên gọi Bắc Việt, Trung Việt và Nam Việt (1949) trở lại thành Bắc Phần, Trung Phần và **Nam Phần** như thời Nguyễn Văn Xuân (1948) [Lê Anh Dũng 1996: 26-31]. Tuy nhiên do thói quen nên trong thực tế trên các sách báo xuất bản ở Sài Gòn trước năm 1975, ta vẫn có thể gặp tên gọi “*Nam Việt*” với hai nghĩa: thứ nhất là “Nam Việt” = “*miền Nam*” theo nghĩa rộng, thứ hai là “Nam Việt” = **Nam Bộ**.

Sau ngày 30-4-1975, trên các phương tiện thông tin đại chúng, tên gọi “miền Nam” ít dùng dần: “Miền Nam” theo nghĩa rộng được đổi thành “*các tỉnh phía Nam*”, còn “miền Nam” theo nghĩa hẹp thì được gọi là **Nam Bộ**.

Như vậy, khi sử dụng tài liệu nghiên cứu thuộc các giai đoạn khác nhau, cần chú ý để tránh lẫn lộn trong việc đồng nhất giữa tên gọi và khái niệm.

2.3. Tóm lại, nhìn trong thời gian thì Nam Bộ có những vấn đề khoa học xã hội và nhân văn chủ yếu cần tiếp tục làm sáng tỏ như sau:

GIẢI ĐOẠN	ĐÔNG NAM BỘ	TÂY NAM BỘ
Cổ trung đại	Văn hoá Đồng Nai	Văn hoá Óc Eo - Phù Nam. Thủy Chân Lạp và quan hệ của nó với Lục CLạp.
Cận đại	Ảnh hưởng của văn hoá Pháp & phương Tây và sự tiếp biến của văn hoá - xã hội Nam Bộ.	
Hiện đại	Ảnh hưởng của văn hoá Mỹ & phương Tây. Những vấn đề KHXH-NV Nam Bộ trước và sau 1975.	

3. Nam Bộ nhìn từ con người

3.1. Chủ nhân nền văn hóa Óc Eo là cư dân Phù Nam, chủ yếu là người Indonesien. Theo sách *Tấn thư* thì những người này “đen và xấu xí, tóc quăn, ở trần, đi đất, tính tình mộc mạc, thẳng thắn, không trộm cắp”. Ngoài ra còn có người Môn, Mã lai, Ấn Độ, Trung Á [Nguyễn Công Bình và nnk 1990: 171, 174]. Người Phù Nam vẫn tiếp tục sống ở vùng đất này dưới thời Chân Lạp: họ chính là người Thủy Chân Lạp, đối lập với người Lục Chân Lạp.

Từ cuối tk XVI, người Việt từ khắp mọi miền đất nước, xuất thân từ đủ mọi ngành nghề đã đến Nam Bộ khai phá lập nghiệp. Họ cùng với người Khmer, người Hoa và các dân tộc anh em khác trở thành chủ nhân của vùng đất này. Các dân tộc ở xen lẫn nhau mà vẫn thừa nhận và tôn trọng phong tục tập quán của nhau. Lưu dân người Hoa thì phần lớn cũng đều là những tầng lớp dưới của xã hội (mang văn hóa bình dân), lại gốc chủ yếu từ các tỉnh ven biển phía nam Trung Hoa nên dễ hòa nhập với văn hóa truyền thống Việt.

Những người bỏ quê hương ra đi là đã chấp nhận cuộc sống đầy biến động, từ bỏ cuộc sống khép kín trong các lũy tre làng, họ ở trong những làng xóm mở (không có lũy tre, cánh cổng), không tụ lại mà tản ra dọc theo những con kênh, con lộ để tiện làm ăn, tạo nên một tính cách văn hóa đặc biệt Nam Bộ.

3.2. Hiện nay dân số vùng Đông Nam Bộ là 10,9 triệu người. Vùng này có mức tăng dân số cơ học cao (bình quân 2-2,4%/năm). Mật độ dân số trung bình ở Đông Nam Bộ là 465 người/km², tập trung cao ở các đô thị và các khu công nghiệp (riêng Tp. Hồ Chí Minh là 2.615 người/km²).

Hệ thống đô thị của vùng gồm 3 thành phố là Tp. Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu, và 4 thị xã là Đồng Xoài, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Bà Rịa cùng 40 thị trấn. Tỷ lệ dân số đô thị miền Đông Nam Bộ là 25% (ở các vùng khác trong cả nước, tỷ lệ này dao động trong khoảng trên dưới 20%, chẳng hạn ở đồng bằng sông Hồng là 21%). Riêng ở 7 tỉnh thành thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tỷ lệ dân số đô thị đạt tới 51% với tốc độ gia tăng là 4-6%/năm.

Dân số nữ nhiều hơn nam. Tỷ lệ nữ ở Đông Nam Bộ là 51,1%, ở Tp. Hồ Chí Minh tỷ lệ này là 51,9% (trong khi toàn quốc là 50,8%). Tỷ lệ dân số biết chữ ở độ tuổi từ 15 trở lên là 98%.

Đông Nam Bộ là địa bàn của *Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam* với 7 tỉnh, thành phố là Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Tây Ninh, Bình Phước với hạt nhân là tam giác “Tp. Hồ Chí Minh - Biên Hoà - Vũng Tàu”. Tốc độ tăng trưởng kinh tế ở Đông Nam Bộ trong những năm 90 khoảng 11-12% (cả nước là 8,2%). Tỷ trọng GDP của vùng so với cả nước vào năm 2002 là 36,6%. Cơ cấu kinh tế của vùng đang tiếp tục dịch chuyển theo hướng giảm tỷ trọng các ngành nông, lâm, thủy sản và tăng tỷ trọng công nghiệp (tỷ trọng công nghiệp tăng từ 37,5% năm 1990 lên 59,2% vào năm 2002). Đến tháng 11-2003 trên toàn vùng đã có 43 khu công nghiệp có quyết định thành lập [Lê Thông (cb) 2004: 512-530].

3.3. Vùng Tây Nam Bộ (đồng bằng sông Cửu Long) vào năm 2002 có dân số khoảng 16,7 triệu người, chiếm 21% dân số cả nước, với mật độ trung bình 421 người/km² (mật độ trung bình cả nước là 242 người/km²), tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên là 2,3%. Tây Nam Bộ có cơ cấu dân số rất trẻ: 53% dưới 20 tuổi, 24,3% từ 20-34 tuổi, chỉ có 22,7% từ 35 tuổi trở lên. Phụ nữ ở đây chiếm tỷ lệ còn cao hơn cả miền Đông (52,6%). Về thành phần dân tộc, chủ yếu là người Việt (Kinh), người Khmer chiếm 6,1%, người Hoa chiếm 1,7%, các dân tộc còn lại chiếm 0,2%. Đây là vùng có truyền thống tôn giáo rất phong phú và đa dạng.

Vùng Tây Nam Bộ có mức đô thị hoá thấp. Cả vùng có 4 thành phố (Cần Thơ, Long Xuyên, Mỹ Tho, Cà Mau), 13 thị xã và 109 thị trấn. Trung bình cứ 414 km² mới có một điểm đô thị. Đô thị gọi là lớn ở vùng này chỉ bằng hoặc thậm chí nhỏ hơn đô thị loại hai ở miền Đông (như Biên Hoà). Cần Thơ chỉ có 34 vạn dân; Long Xuyên 26,2 vạn; Mỹ Tho và Cà Mau khoảng 17-18 vạn. Tỷ lệ dân số nội thị là 16%, cao nhất là Cần Thơ cũng chỉ có 41% [Lê Thông (cb) 2004: 541-543].

3.4. Dưới đây là bảng xếp hạng các tỉnh thành Nam Bộ theo chỉ số phát triển con người HDI (số liệu năm 1999; trích từ [Báo cáo 2001: 118, 134]):

Stt	Tỉnh thành phố	Xếp hạng HDI toàn quốc	Chỉ số phát triển con người (HDI)	GDP bình quân đầu người (PPP[i], USD)	Chỉ số GDP (tổng sản phẩm quốc nội)	Tuổi thọ (năm)	Tỷ lệ nhập học của các cấp giáo dục (%)	Tỷ lệ biết chữ của người lớn (%)	Số người có trình độ đại học trở lên (trên 10 vạn dân)
1	Bà Rịa - VT	1	0,749	14470	0,58	74,3	70,5	92,6	1310
2	Tp. HCM	3	0,796	5209	0,66	75,7	77,1	94,0	3531
3	Bình Dương	6	0,726	2589	0,54	71,8	71,6	92,4	1174
4	Đồng Nai	7	0,714	2180	0,51	71,5	71,1	92,5	961
5	Vĩnh Long	13	0,695	1506	0,45	73,3	68,3	90,1	556
6	Long An	16	0,686	1589	0,46	72,2	61,4	90,9	488
7	Tiền Giang	18	0,684	1461	0,45	72,5	62,4	90,8	439
8	Cà Mau	20	0,680	1619	0,46	71,1	56,4	92,2	386
9	Kiên Giang	21	0,678	1660	0,47	72,1	57,6	88,4	391
10	Cần Thơ	24	0,670	1577	0,46	70,8	60,2	87,9	884
11	Bến Tre	27	0,668	1410	0,44	70,0	64,2	89,7	449
12	Tây Ninh	28	0,666	1376	0,44	70,3	61,9	90,1	728
13	Trà Vinh	36	0,656	1500	0,45	70,0	64,6	82,5	322
14	Sóc Trăng	37	0,654	1443	0,45	69,6	58,6	86,7	205
15	An Giang	38	0,653	1602	0,46	69,8	54,3	85,4	552
16	Bạc Liêu	39	0,649	1325	0,43	69,7	59,0	86,0	456
17	Đồng Tháp	40	0,648	1161	0,41	71,7	55,3	85,7	363
18	Bình Phước	47	0,632	861	0,36	69,7	61,6	88,2	332

Trên cơ sở những thông tin này, *Phụ lục I* cung cấp Bảng xếp hạng các tỉnh thành Nam Bộ theo GDP bình quân đầu người (tính theo sức mua tương đương PPP bằng USD) và Bảng xếp hạng các tỉnh thành Nam Bộ theo số người có trình độ đại học trở lên (trên 10 vạn dân).

3.5. Còn dưới đây là số liệu tổng hợp của hai vùng Đông và Tây Nam Bộ so sánh với 8 vùng trong toàn quốc lấy từ [Báo cáo 2001: 119, 135]) được chúng tôi xếp hạng theo Chỉ số phát triển con người (HDI):

Stt	Vùng	Chỉ số HDI (phát triển con người)	Tuổi thọ (năm)	GDP bình quân đầu người (PPP, USD)	Tỷ lệ nhập học của các cấp giáo dục (%)	Tỷ lệ biết chữ của người lớn (%)	Số người có trình độ đại học trở lên (trên 10 vạn dân)
1	Đông Nam Bộ	0,751	72,9	3809	69,5	92,1	1910
2	ĐB sông Hồng	0,723	73,7	1616	79,3	94,5	2430
3	D.hải nam T.Bộ	0,676	70,7	1238	72,8	90,6	1045
4	Bắc Trung Bộ	0,662	70,2	939	75,2	91,3	830
5	Tây Nam Bộ	0,669	71,1	1496	59,6	88,1	477
6	Đông Bắc	0,641	68,2	941	70,2	89,3	951
7	Tây Nguyên	0,604	63,5	1102	65,2	83,0	627
8	Tây Bắc	0,564	65,9	695	59,9	73,3	563
	TB toàn quốc	0,696	70,9	1,860	69,8	90,3	1265

Trên cơ sở những thông tin này, *Phụ lục II* cung cấp các bảng xếp hạng theo tuổi thọ, theo GDP (tổng sản phẩm quốc nội) bình quân đầu người, theo Tỷ lệ nhập học của các cấp giáo dục, theo Tỷ lệ biết chữ của người lớn, và theo Số người có trình độ đại học trở lên.

3.6. Tổng hợp lại, thứ hạng của hai vùng Đông và Tây Nam Bộ trong so sánh với 8 vùng của cả nước trên 6 phương diện là như sau (tính toán của chúng tôi - TNT):

Stt	Vùng	GDP bình quân đầu người (PPP, USD)	Tuổi thọ (năm)	Chỉ số HDI (phát triển con người)	Tỷ lệ biết chữ của người lớn (%)	Số người có trình độ ĐH trở lên (trên 10 vạn dân)	Tỷ lệ nhập học của các cấp giáo dục (%)	Thứ hạng trung bình
1	ĐB sông Hồng	2	1	2	1	1	1	1,3
2	Đông Nam Bộ	1	2	1	2	2	5	2,2
3	Duyên hải nam T. Bộ	4	4	3	4	3	3	3,5
4	Bắc Trung Bộ	7	5	4	3	5	2	4,3
5	Đông Bắc	6	6	6	5	4	4	5,2
6	Tây Nam Bộ	3	3	5	6	8	8	5,5
7	Tây Nguyên	5	8	7	7	6	6	6,5
8	Tây Bắc	8	7	8	8	7	7	7,5

Như vậy, vùng **Đông Nam Bộ** dẫn đầu cả nước về kinh tế (xét theo *GDP bình quân đầu người*), bỏ xa vùng đứng thứ hai là đồng bằng sông Hồng (3809 USD/người/năm so với 1616 USD/người/năm), một phần là nhờ thu nhập về dầu khí được tính vào cho Bà Rịa - Vũng Tàu. Và chính điều này góp phần làm cho Đông Nam Bộ cũng dẫn đầu cả nước luôn về chỉ số phát triển con người (HDI)[ii], tuy rằng xét về *Tuổi thọ*, *Tỷ lệ biết chữ của người lớn* và *Số người có trình độ đại học trở lên* thì Đông Nam Bộ đều đứng thứ 2, sau đồng bằng sông Hồng; còn xét về *Tỷ lệ nhập học của các cấp*, Đông Nam Bộ còn tụt xuống tận hàng thứ 5. Do vậy, xét trung bình theo cả 6 bình diện xã hội - nhân văn này thì Đông Nam Bộ đứng hàng thứ 2, sau đồng bằng sông Hồng.

Còn vùng **Tây Nam Bộ** xét về kinh tế và sức khỏe thì có chỉ số khá tốt, đứng hàng thứ ba, chỉ sau Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng (cần lưu ý là đồng bằng sông Hồng bao gồm cả Hà Nội). Nhưng khi xét về *Tỷ lệ biết chữ của người lớn* thì Tây Nam Bộ tụt xuống thứ 6. Xét về *Tỷ lệ nhập học của các cấp* và *Số người có trình độ đại học trở lên* thì Tây Nam Bộ tụt tiếp xuống vị trí cuối cùng (thứ 8). Như vậy, tình hình giáo dục của Tây Nam Bộ là ở mức báo động đỏ. Do vậy, *chỉ số phát triển con người (HDI)* của Tây Nam Bộ nói chung đứng hàng thứ 5. Xét trung bình theo cả 6 bình diện xã hội - nhân văn thì Đông Nam Bộ đứng hàng thứ 6, chỉ trước có Tây Nguyên và Tây Bắc.

3.7. Trên cơ sở những phân tích trên, có thể thấy rằng xét về phương diện con người thì Nam Bộ có những vấn đề khoa học xã hội và nhân văn cần tiếp tục làm sáng tỏ như sau:

- Các vấn đề phát triển kinh tế ở cả hai miền Đông và Tây Nam Bộ.
 - Vấn đề đô thị hoá ở Nam Bộ nói chung và Đông Nam Bộ nói riêng.
 - Vấn đề di dân và tổ chức đời sống nhân dân vùng đô thị mới.
 - Những vấn đề dân tộc và tôn giáo.
 - Những vấn đề về đời sống văn hoá, tri thức và giáo dục ở Nam Bộ nói chung và Tây Nam Bộ nói riêng.
 - Vấn đề tính cách, triết lý sống và quan niệm về hệ giá trị của người Nam Bộ.
- Ảnh hưởng của chúng đối với các vấn đề xã hội - nhân văn.

Với một không gian không đồng nhất giữa hai miền Đông-Tây, với một diễn biến thời gian cực kỳ phức tạp, và với một cộng đồng cư dân đa dạng và đầy biến động của khu vực Nam Bộ như vừa nêu – tất cả những điều ấy nếu không được nghiên cứu kỹ lưỡng

về mọi phương diện thì khó mà có thể hiểu được những diễn biến đã, đang và sẽ xảy ra ở khu vực này. Nhất là trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay, việc nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn khu vực Nam Bộ là vô cùng cần thiết, nó là cơ sở cho việc hoạch định những chính sách phát triển vùng này.

Vậy thì tình hình nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn khu vực Nam Bộ đã đạt được những thành tựu gì?

4. Nam Bộ: tình hình nghiên cứu

4.1. Về những thời kỳ xa xôi của văn hoá Đồng Nai và văn hoá Óc Eo, chủ yếu chỉ có khảo cổ học mới có thể cung cấp thông tin cho chúng ta. Bắt đầu từ những phát hiện khảo cổ học của L.Malleret vào năm 1942, ngành khảo cổ học Việt Nam đã có nhiều khám phá. Gần đây, những kết quả này được công bố trong các cuốn: *Văn hoá Óc Eo: những khám phá mới* của Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải (Hà Nội, NXB KHXH, 1995: 472 tr.); *Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam* của Trung tâm nghiên cứu khảo cổ học thuộc Viện KHXH tại Tp. Hồ Chí Minh, nay là Viện nghiên cứu KHXH vùng Nam Bộ (Hà Nội, NXB KHXH, 1997: 601 tr.); *Khảo cổ học tiền sử và sơ sử Tp. Hồ Chí Minh* của Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam & Bảo tàng Lịch sử Tp. Hồ Chí Minh (Tp.HCM, NXB Trẻ, 1998: 678 tr.).

Vùng đất Thủy Chân Lạp (Nam Bộ) đã được miêu tả trong cuốn *Chân Lạp phong thổ ký* của sứ thần nhà Nguyên Châu Đạt Quan, người mà vào năm 1296 đã đặt chân đến kinh đô Angkor.

Thế kỷ XVIII, cuộc sống của cư dân người Việt ở Nam Bộ được ghi lại trong *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn.

Năm 1820 Trịnh Hoài Đức, một trong ba nhân vật của nhóm *Gia Định tam gia*, đã viết cuốn *Gia Định thành thông chí*, cho ta biết rất nhiều về đất và người nơi đây.

Trong thời kỳ thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược miền Nam, đã có khá nhiều công trình của các nhà khoa học xã hội và nhân văn phương Tây nghiên cứu về Nam Bộ. Trong số đó, đóng góp nhiều nhất là các học giả người Pháp, sau đó là Mỹ. Bên cạnh các học giả nước ngoài, các nhà nghiên cứu người Việt cũng có nhiều đóng góp quan trọng, nổi bật có thể kể đến những tên tuổi như Sơn Nam, Nguyễn Hiến Lê, Bình Nguyễn Lộc, Toan Ánh, Thái Văn Kiểm, Nguyễn Đăng Thục, Lê Văn Siêu, Lê Hương, Nguyễn Văn Hào, v.v. Các công trình nghiên cứu đề cập đến Nam Bộ, đặc biệt là đồng bằng sông Cửu Long, dưới nhiều góc độ như địa lý, kinh tế, xã hội, tổ chức hành chính, văn hoá, phong tục tập quán, lịch sử, khảo cổ, v.v.

Từ sau ngày đất nước thống nhất đến nay việc nghiên cứu về Nam Bộ nói chung và đồng bằng sông Cửu Long nói riêng tiếp tục được đẩy mạnh. Nhiều công trình nghiên cứu quan trọng tiếp tục ra đời. Một số chương trình và đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, cấp nhà nước về những vấn đề của Nam Bộ hoặc trong đó có những phần liên quan đến khu vực Nam Bộ cũng được thực hiện. Nhiều đề tài cấp sở về các vấn đề khoa học xã hội và nhân văn khu vực Nam Bộ trong phạm vi từng địa phương đã được thực hiện ở Tp. Hồ Chí Minh và các tỉnh trên địa bàn Nam Bộ.

4.2. Lẽ ra, cần phải có một khảo sát toàn diện nhằm lập một danh mục đầy đủ các công trình nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn khu vực Nam Bộ trên phạm vi toàn quốc được thực hiện ở cả các trung tâm nghiên cứu lớn như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh lẫn các thành phố khác và các tỉnh (đặc biệt là các tỉnh khu vực Nam Bộ) và công bố dưới mọi hình thức (kể cả các sách của các NXB và các cơ quan không phải NXB; các bài báo khoa học ở các tạp chí và các kỷ yếu hội nghị, các luận văn, luận án; các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp còn lưu trữ ở các cơ quan quản lý). Song đây là một công việc lớn mà, với những giới hạn về tài chính và thời gian, đáng tiếc là Ban soạn thảo đề án chưa làm được (việc này ít nhất phải được xem như một đề tài

nằm trong khuôn khổ của đề án). Và ở đây, chúng tôi đành phải bằng lòng với những thông tin chưa đầy đủ.

Năm 1981, Viện Khoa học Xã hội tại Tp. Hồ Chí Minh, nay là **Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ**, đã xuất bản (lưu hành nội bộ) một thư mục khá đầy đủ về đồng bằng sông Cửu Long dày 556 trang [Viện KHXH tại Tp.HCM 1981], tập hợp 1.960 tên sách, luận văn khoa học và bài trong các tạp chí; cùng 803 tên bài báo đăng trên các báo tuần, báo ngày; 1.128 các tư liệu đã công bố và tài liệu văn khố, tổng cộng tất cả là 3.891 tên gọi. Để có khái niệm về tài liệu này, trong phụ lục I của đề án này chúng tôi giới thiệu trang bìa, hướng dẫn sử dụng, phần thư mục chung về những vấn đề khoa học xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long và mục lục. Trong nhiều năm, *Tạp chí khoa học xã hội* của Viện Khoa học Xã hội tại Tp. Hồ Chí Minh (nay là Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ) cũng đăng tải rất nhiều bài viết có giá trị nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn khu vực Nam Bộ.

Ngoài ra, trong số 79 đề tài khoa học xã hội cấp nhà nước (KX) thực hiện trong giai đoạn 2001-2005, có 3 đề tài liên quan đến các vấn đề KHXH & NV khu vực Nam Bộ. Trong số 42 đề tài độc lập cấp nhà nước giai đoạn 2002-2005[iiii], có 1 đề tài ĐTDL-2003/16 về KHXH & NV khu vực Nam Bộ “Nghiên cứu quan hệ giữa đặc điểm tâm lý người Việt ở Nam Bộ và tôn giáo bản địa” do TS. Phạm Bích Hợp chủ trì. Trong giai đoạn 1999-2004 Phụ lục IV thuộc phạm vi Sở KH-CN-MT Tp. Hồ Chí Minh quản lý có 54 đề tài khoa học xã hội & nhân văn đã nghiệm thu; trên

Trích từ: Trần Ngọc Thêm (chủ nhiệm) - *Những vấn đề xã hội - nhân văn khu vực Nam Bộ giai đoạn 2005-2010*. Đề án nghiên cứu khoa học trọng điểm của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh trong lĩnh vực KHXH-NV 2005-2010. - Tp. HCM, 2006.